

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên	
Bà: Hoàng Hương Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016)
Bà: Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Tiên Vỹ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 11 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2016 và thời điểm 30/06/2016 lần lượt là 70,5 tỷ đồng và 55,3 tỷ đồng. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2016 và thời điểm 30/06/2016 lần lượt là 25,4 tỷ đồng và 25,1 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác, tính đầy đủ và dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập bổ sung của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		212.862.734.325	332.304.696.259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.986.461.904	32.905.786.655
111	1. Tiền		7.882.186.904	27.501.511.655
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.104.275.000	5.404.275.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	21.342.350.207	18.862.056.596
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.489.399.699	7.130.759.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.947.049.492)	(5.268.703.103)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.800.000.000	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.229.420.072	185.403.720.872
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	81.945.197.324	146.077.978.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.884.842.216	3.482.569.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	88.910.468.278	85.358.927.002
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.511.087.746)	(49.515.754.563)
140	IV. Hàng tồn kho	09	49.779.992.645	89.199.644.888
141	1. Hàng tồn kho		49.788.416.345	89.208.068.588
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		524.509.497	5.933.487.248
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		524.509.497	5.933.487.248
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.257.560.547	40.507.730.049
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.092.105.102	5.888.531.576
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.092.105.102	5.888.531.576
220	II. Tài sản cố định		2.934.843.564	2.124.751.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.934.843.564	2.073.106.608
222	- Nguyên giá		7.984.363.985	7.398.957.907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.049.520.421)	(5.325.851.299)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	51.644.568
228	- Nguyên giá		242.000.000	514.078.682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(462.434.114)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	16.189.045.518	16.558.727.817
231	- Nguyên giá		25.199.680.782	25.199.680.782
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.010.635.264)	(8.640.952.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.775.071.253	2.669.224.370
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.649.616.708	2.507.961.718
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		125.454.545	161.262.652
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	13.266.495.110	13.266.495.110
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.000.000.000	5.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.495.110	8.266.495.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		250.120.294.872	372.812.426.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		122.122.867.072	252.869.107.374
310	I. Nợ ngắn hạn		121.464.072.383	252.204.558.965
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	54.278.481.663	191.143.865.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.338.627.990	13.172.454.687
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	326.683.376	716.515.006
314	4. Phải trả người lao động		22.215.343.776	7.648.649.308
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.060.215.216	8.478.323.728
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	23.940.719.895	30.714.325.754
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	3.176.000.000	176.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		128.000.467	154.424.829
330	II. Nợ dài hạn		658.794.689	664.548.409
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	658.794.689	664.548.409
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		127.997.427.800	119.943.318.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	127.997.427.800	119.943.318.934
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.622.750.963)	(14.676.859.829)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(15.436.122.468)	(20.715.776.020)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.813.371.505	6.038.916.191
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		250.120.294.872	372.812.426.308

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Tông Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	185.405.662.339	97.428.944.570
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.405.662.339	97.428.944.570
11	4. Giá vốn hàng bán	22	169.644.176.081	90.353.242.811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.761.486.258	7.075.701.759
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.533.452.172	1.049.877.908
22	7. Chi phí tài chính	24	356.494.950	140.196.580
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		267.090.961	53.705.951
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.218.013.310	4.265.699.741
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.720.430.170	3.719.683.346
31	11. Thu nhập khác	26	287.971.887	18.182.901
32	12. Chi phí khác	27	884.862.183	16.820.602
40	13. Lợi nhuận khác		(596.890.296)	1.362.299
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.123.539.874	3.721.045.645
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.250.168.369	815.680.893
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.873.371.505	2.905.364.752

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhàn

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.123.539.874	3.721.045.645
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.121.263.939)	(196.923.689)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		662.882.321	755.762.316
03	- Các khoản dự phòng		(326.320.428)	39.505.115
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.724.916.793)	(1.045.897.071)
06	- Chi phí lãi vay		267.090.961	53.705.951
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.002.275.935	3.524.121.956
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		68.384.371.842	28.804.717.843
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		39.277.997.253	(1.811.496.988)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(133.329.984.310)	2.803.150.497
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	4.746.485
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		641.360.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(267.090.961)	(56.550.997)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.639.999.999)	(1.356.887.997)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(809.325.865)	(123.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.740.396.105)	31.788.200.799
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.185.108.091)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		272.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.800.000.000)	(17.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	18.256.184.888
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	496.019.163
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.533.452.172	891.007.556
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.178.928.646)	1.643.211.607
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.802.499.096	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.802.499.096)	(1.970.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.000.000.000	(1.970.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.919.324.751)	31.461.412.406
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.905.786.655	2.923.234.127
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	14.986.461.904	34.384.646.533

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đinh Tiến Vỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.0000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + *Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + *Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;*
 - + *Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;*
 - + *Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;*
 - + *Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;*
 - + *Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;*
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Từ cuối năm 2014, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại - bán các thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành trên khắp cả nước, doanh thu tập trung lớn trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 và quý 1 năm 2016. Doanh thu thương mại 6 tháng đầu năm 2016 là 125,2 tỷ tăng 50% so với cùng kỳ năm trước, nhờ đó hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này được cải thiện rõ rệt.
- Để tham gia đấu thầu cung cấp thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành, Công ty thực hiện ký kết thỏa thuận liên danh với Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. Trong đó Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện sẽ chịu trách nhiệm nhập khẩu thiết bị viễn thông và bán giao cho Công ty Cổ phần Hacisco để cung cấp, lắp đặt cho khách hàng. Số dư công nợ phải trả cuối kỳ giảm mạnh chủ yếu là do thanh toán công nợ phải trả tiền thiết bị nhập khẩu của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1 (*)	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2 (*)	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 6 (đơn vị hạch toán phụ thuộc báo số)	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 8	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp thiết kế (*)	Hà Nội	Thiết kế

(*) Trong đó: Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1, Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2 và Xí nghiệp thiết kế hiện tại đã dừng hoạt động, chỉ còn duy trì để xử lý và thu hồi công nợ tồn đọng.

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng lô hàng thương mại và được phản ánh trên tài khoản 335 - Chi phí phải trả. Các khoản chênh lệch tỷ giá sẽ được kết chuyển vào Kết quả kinh doanh khi hợp đồng thương mại hoàn thành và ghi nhận doanh thu, giá vốn tương ứng.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của công ty này.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; Trường hợp không thu thập được Báo cáo tài chính của bên được đầu tư thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

- Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình = Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình. Trong phần trích trước này bao gồm phần chi phí trích trước của các công trình chưa có quyết toán A-B căn cứ vào chứng từ thực tế đã phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	741.635.481	1.220.394.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.140.551.423	26.281.116.785
Các khoản tương đương tiền	7.104.275.000	5.404.275.000
	14.986.461.904	32.905.786.655

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 7.104.275.000 VND.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.800.000.000	-	17.000.000.000	-
	19.800.000.000	-	17.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	642.960.000	3.368.883.998	4.011.843.998	490.680.000	3.521.163.998
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	267.755.663	48.840.000	218.915.663	267.755.663	60.720.000	207.035.663
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	75.350.600	282.981.272	358.331.872	107.348.800	250.983.072
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	207.959.975	141.795.000	66.164.975	207.959.975	143.865.000	64.094.975
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	49.192.000	96.159.380	145.351.380	64.064.000	81.287.380
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	548.435.787	193.200.000	355.235.787	548.435.787	176.400.000	372.035.787
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09	95.953.667	32.500.000	63.453.667	95.953.667	36.250.000	59.703.667
Cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	107.100.000	310.251.899	417.351.899	171.900.000	245.451.899
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	83.850.000	165.532.673	249.382.673	130.650.000	118.732.673
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (*)	94.093.403		17.629.395	94.093.403		17.629.395
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	153.134	117.600	35.534	153.134	130.200	22.934
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường	90.388.199	90.388.199	-	90.388.199	90.388.199	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú	-	-	-	641.360.000	-	328.589.211
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	2.398.049	592.800	1.805.249	2.398.049	425.600	1.972.449
	6.489.399.699	1.465.886.199	4.947.049.492	7.130.759.699	1.472.821.799	5.268.703.103

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 30/06/2016. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất thu thập được của công ty này.

(*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam:

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Hacisco 8	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	8.266.495.110	-	8.266.495.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	250.375.110	-	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Niêm giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	156.450.000	-	156.450.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	188.400.000	-	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyên phát nhanh Bưu điện	139.600.000	-	139.600.000	-
	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
	13.266.495.110	-	13.266.495.110	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%		

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý các Dự án Công trình Thông tin 1	10.228.495.005	28.719.761.943
- Viễn thông Hải Phòng	798.123.770	818.755.232
- Viễn thông Hưng Yên	3.476.199.235	2.950.249.432
- Viễn thông Lào Cai	961.607.358	5.164.926.044
- Viễn thông Nam Định	774.829.402	1.863.858.387
- Viễn thông Ninh Bình	488.840.989	1.311.062.187
- Viễn thông Phú Thọ	1.056.869.900	5.433.745.658
- Viễn thông Vĩnh Phúc	2.244.713.620	8.392.528.338
- Viễn thông Hà Giang	526.112.186	2.740.112.647
- Viễn thông Hà Nam	2.923.881.872	1.307.790.000
- Viễn thông Hải Dương	-	1.988.441.879
- Viễn thông Nghệ An	3.843.136.249	1.692.439.653
- Viễn thông Quảng Ninh	-	1.123.894.811
- Viễn thông Thanh Hoá	2.396.346.925	10.480.586.192
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	1.580.541.663	2.080.541.663
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh - VTN	3.842.651.091	4.561.714.691
- Điện lực Phú Thọ	2.170.437.169	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.632.410.890	65.447.569.796
	81.945.197.324	146.077.978.553

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Đỗ Mạnh Đạt	1.350.000.000	-	650.000.000	-
- Công ty TNHH Đông Phong	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
- Các khoản trả trước người bán khác	3.134.842.216	942.505.930	2.432.569.880	942.505.930
	4.884.842.216	1.342.505.930	3.482.569.880	1.342.505.930

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng thực hiện công trình	86.851.097.580	(44.860.105.675)	83.286.178.811	(44.860.105.675)
- Tạm ứng cho người lao động	465.856.795	-	424.353.795	-
- Phải thu khác	1.593.513.903	-	1.648.394.396	-
	88.910.468.278	(44.860.105.675)	85.358.927.002	(44.860.105.675)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn bảo lãnh bảo hành tại Ngân hàng SHB	1.552.105.102	-	5.348.531.576	-
- Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp Miền nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000	-	10.000.000	-
	2.092.105.102	-	5.888.531.576	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70.512.820.050	21.001.732.304	72.664.626.927	23.148.872.364
	70.512.820.050	21.001.732.304	72.664.626.927	23.148.872.364

(*) Giá trị thu hồi được xác định căn cứ trên chi phí phải trả ước tính đã được trích trước vào giá vốn của các công trình.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	104.113.964	(8.423.700)	112.613.964	(8.423.700)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	49.684.302.381	-	89.095.454.624	-
	49.788.416.345	(8.423.700)	89.208.068.588	(8.423.700)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cung cấp thiết bị OLT GPON ZTE - thuộc dự án Mua sắm thiết bị Mini OLT ZTE phục vụ phát triển mạng truy nhập quang của VNPT Hà Nội	-	7.836.137.700
Thiết bị đầu cuối ONT thuộc hệ thống GPON-ZTE (đợt 5)	-	43.496.599.703
Thiết bị đầu cuối cho OLT GPON ZTE (đợt 01/2016)	-	8.457.249.830
Thiết bị GPON	-	23.564.465.674
Thiết bị OLT- GPON năm 2016 cho vùng 59 tỉnh, thành phố	43.886.460.625	-
Các công trình khác	5.797.841.756	5.741.001.717
	49.684.302.381	89.095.454.624

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư				
- Trụ sở UBND xã Gia Tân II - Đồng Nai	403.945.011	403.945.011	403.945.011	403.945.011
- Sản xuất lắp dựng 05 cột dây co 4m tại Kon Tum	139.999.565	139.999.565	139.999.565	139.999.565
- Hạ ngầm các tuyến cáp và đường dây điện đang đi nổi tuyến Cát Li	123.439.546	123.439.546	123.439.546	123.439.546
- Xây lắp tuyến cáp quang đoạn qua tỉnh Hà Tĩnh: Từ trạm Viễn thông Cẩm Trung đến ranh giới tỉnh Quảng Bình và hoàn trả giao thông	260.566.999	260.566.999	260.566.999	260.566.999
- Hạ ngầm các tuyến cáp và đường dây điện, thông tin hiện đang đi	728.688.924	728.688.924	728.688.924	728.688.924
- Hạ ngầm các tuyến cáp và đường dây điện, thông tin hiện đang đi	207.601.733	207.601.733	207.601.733	207.601.733
- Xây dựng cáp quang từ trạm HTH154 xã Kỳ Nam, Huyện Kỳ Anh đến trạm QBH004 tại Ban chỉ huy quân sự Huyện Quảng Trạch, Thị trấn Ba Đồn	177.435.781	177.435.781	-	-
- Các công trình của Xí nghiệp Thiết kế, miền nam	185.376.248	185.376.248	185.376.248	185.376.248
- Các công trình khác	422.562.901	422.562.901	458.343.692	458.343.692
	2.649.616.708	2.649.616.708	2.507.961.718	2.507.961.718
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án điều tra xã hội hóa Khu chung cư Thành Công			-	81.262.652
- Nhà làm việc kết hợp gara ô tô và bếp ăn tập thể			125.454.545	80.000.000
			125.454.545	161.262.652

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
- Mua trong kỳ	-	-	1.139.653.546	-	1.139.653.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(554.247.468)	-	(554.247.468)
Số dư cuối kỳ	2.233.227.049	1.667.885.198	4.002.415.378	80.836.360	7.984.363.985
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.279.850.185	1.286.632.416	2.709.075.669	50.293.029	5.325.851.299
- Khấu hao trong kỳ	37.115.210	91.168.518	141.847.306	7.785.556	277.916.590
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(554.247.468)	-	(554.247.468)
Số dư cuối kỳ	1.316.965.395	1.377.800.934	2.296.675.507	58.078.585	5.049.520.421
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	953.376.864	381.252.782	707.933.631	30.543.331	2.073.106.608
Tại ngày cuối kỳ	916.261.654	290.084.264	1.705.739.871	22.757.775	2.934.843.564

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.203.809.817 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 53.482.357 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	242.000.000	272.078.682	514.078.682
- Giảm do điều chỉnh vào chi phí đối với công nghệ sản xuất thuộc dây chuyền đã thanh lý	-	(272.078.682)	(272.078.682)
Số dư cuối kỳ	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	242.000.000	220.434.114	462.434.114
- Khấu hao trong kỳ	-	15.283.432	15.283.432
- Giảm do điều chỉnh vào chi phí đối với công nghệ sản xuất thuộc dây chuyền đã thanh lý	-	(235.717.546)	(235.717.546)
Số dư cuối kỳ	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	51.644.568	51.644.568
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.000.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Số dư cuối kỳ	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.212.381.446	6.428.571.519	8.640.952.965
- Khấu hao trong kỳ	282.159.345	87.522.954	369.682.299
Số dư cuối kỳ	2.494.540.791	6.516.094.473	9.010.635.264
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.578.123.240	10.980.604.577	16.558.727.817
Tại ngày cuối kỳ	5.295.963.895	10.893.081.623	16.189.045.518

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm Ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội tổng diện tích 880 m² và Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Hồ Chí Minh tổng diện tích 10.640 m² được đầu tư với mục đích cho thuê.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	38.874.300.692	38.874.300.692	178.345.409.687	178.345.409.687
- Công ty Cổ phần Oritech	2.036.524.600	2.036.524.600	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.367.656.371	13.367.656.371	12.798.455.966	12.798.455.966
	54.278.481.663	54.278.481.663	191.143.865.653	191.143.865.653

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án BCC Hà Nội	915.661.367	-
- Công ty TNHH Hỷ phát	2.800.000.000	-
- Công ty Điện lực Phú Thọ	-	1.240.163.618
- Ban Quản lý dự án Quận Nam Từ Liêm	-	622.849.000
- Công ty Mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	1.460.149.778	8.526.048.784
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.162.816.845	2.783.393.285
	7.338.627.990	13.172.454.687

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội [1]	-	-	33.802.499.096	30.802.499.096	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay cá nhân [2]	176.000.000	176.000.000	-	-	176.000.000	176.000.000
	176.000.000	176.000.000	33.802.499.096	30.802.499.096	3.176.000.000	3.176.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1] Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội gồm hợp đồng tín dụng cụ thể kèm giấy đề nghị giải ngân ngày 06/06/2015 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/336927/HĐTD ngày 10/10/2015:

- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí HĐ 78/HĐKT ngày 29/4/2016;
- + Thời hạn vay: 02 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp các khoản phải thu (ký 2 bên) từ các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ, Sàn Thương mại tầng 1,2,3 Tòa nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 3.000.000.000 đồng.

[2] Khoản vay bà Nguyễn Thị Kim Oanh theo hình thức tín chấp.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	125.791.864	4.518.224.601	4.518.224.601	-	125.791.864
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	589.482.968	2.250.168.369	2.639.999.999	-	199.651.338
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	109.657.733	109.657.733	-	1.240.174
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	942.643.295	942.643.295	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	-	716.515.006	7.834.693.998	8.224.525.628	-	326.683.376

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	4.408.488.125	3.194.515.946
- Trích trước chi phí chung	5.651.727.091	5.283.807.782
	10.060.215.216	8.478.323.728

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	87.266.384	27.141.254
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
- Các khoản phải trả phải nộp khác	23.801.729.741	30.635.460.730
	23.940.719.895	30.714.325.754
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	658.794.689	664.548.409
	658.794.689	664.548.409

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(31.271.690.797)	114.451.281.129
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.905.364.752	2.905.364.752
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(454.718.926)	(454.718.926)
Chi thù lao HĐQT, BKS quý 3 và quý 4 năm	-	-	-	-	(64.800.000)	(64.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(28.885.844.971)	116.837.126.955
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	-	(14.676.859.829)	119.943.318.934
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8.873.371.505	8.873.371.505
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(656.175.639)	(656.175.639)
Chi thù lao HĐQT, BKS quý 1 năm 2016	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch năm	-	-	-	-	(103.087.000)	(103.087.000)
2015						
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	-	(6.622.750.963)	127.997.427.800

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		6.561.756.386
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10%	656.175.639
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015		103.087.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ phiếu quỹ	2.000.000.000	2,50%	2.000.000.000	2,50%
Các cổ đông khác	46.350.000.000	57,93%	46.350.000.000	57,93%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	125.251.191.998	85.527.960.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.154.353.766	2.917.581.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.000.116.575	8.983.402.643
	185.405.662.339	97.428.944.570

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.455.965.664	80.582.205.703
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.940.770.782	1.594.753.005
Giá vốn hợp đồng xây dựng	53.247.439.635	8.176.284.103
	169.644.176.081	90.353.242.811

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	743.786.095	1.049.877.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	789.666.077	-
	1.533.452.172	1.049.877.908

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	267.090.961	53.705.951
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	82.468.389	3.980.837
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.935.600	82.509.792
	356.494.950	140.196.580

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.795.864.858	1.644.185.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.405.478	229.048.198
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.666.817)	(43.004.677)
Thuế, phí, và lệ phí	229.095.795	218.532.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.650.690	336.542.081
Chi phí khác bằng tiền	2.593.663.306	1.880.395.299
	5.218.013.310	4.265.699.741

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	272.727.273	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	18.181.820
Thu nhập khác	15.244.614	1.081
	287.971.887	18.182.901

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	15.283.432	15.199.457
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình không còn sử dụng	36.361.136	-
Chi phí điều tra xã hội học	81.262.652	-
Chi phí khác	751.954.963	1.621.145
	884.862.183	16.820.602

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.123.539.874	3.721.045.645
Các khoản điều chỉnh tăng	921.634.865	29.599.457
- Chi phí không hợp lệ	921.634.865	29.599.457
Các khoản điều chỉnh giảm	(794.332.894)	(43.004.677)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(789.666.077)	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (năm 2014 đã loại trừ khỏi chi phí tính thuế)	(4.666.817)	(43.004.677)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.250.841.845	3.707.640.425
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.250.168.369	815.680.893
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	589.482.968	799.776.665
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.639.999.999)	(1.356.887.997)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	199.651.338	258.569.561

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.369.796.581	3.092.770.406
Chi phí nhân công	31.963.253.908	8.377.208.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.598.889	740.562.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.890.304.371	488.822.793
Chi phí khác bằng tiền	9.733.765.007	3.556.794.082
	60.604.718.756	16.256.158.637

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.986.461.904	-	32.905.786.655	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.947.770.704	(48.168.581.816)	237.325.437.131	(48.173.248.633)
Các khoản cho vay	19.800.000.000	-	17.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.489.399.699	(4.947.049.492)	7.130.759.699	(5.268.703.103)
Đầu tư dài hạn	8.266.495.110	-	8.266.495.110	-
	222.490.127.417	(53.115.631.308)	302.628.478.595	(53.441.951.736)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.176.000.000	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	78.877.996.247	222.522.739.816
Chi phí phải trả	10.060.215.216	8.478.323.728
	92.114.211.463	231.177.063.544

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.986.461.904	-	-	14.986.461.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.344.577.856	3.434.611.032	-	124.779.188.888
Các khoản cho vay	19.800.000.000	-	-	19.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.542.350.207	-	-	1.542.350.207
Đầu tư dài hạn	-	-	8.266.495.110	8.266.495.110
	157.673.389.967	3.434.611.032	8.266.495.110	169.374.496.109
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.905.786.655	-	-	32.905.786.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.921.150.992	7.231.037.506	-	189.152.188.498
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.862.056.596	-	-	1.862.056.596
Đầu tư dài hạn	-	-	8.266.495.110	8.266.495.110
	233.688.994.243	7.231.037.506	8.266.495.110	249.186.526.859

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	3.176.000.000	-	-	3.176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	78.219.201.558	658.794.689	-	78.877.996.247
Chi phí phải trả	10.060.215.216	-	-	10.060.215.216
	91.455.416.774	658.794.689	-	92.114.211.463
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	176.000.000	-	-	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	221.858.191.407	664.548.409	-	222.522.739.816
Chi phí phải trả	8.478.323.728	-	-	8.478.323.728
	230.512.515.135	664.548.409	-	231.177.063.544

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	33.802.499.096	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(30.802.499.096)	(1.970.000.000)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.000.116.575	125.251.191.998	3.154.353.766	-	185.405.662.339
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.752.676.940	10.795.226.334	1.213.582.984	-	15.761.486.258
Tổng chi phí mua TSCĐ	364.343.238	800.602.307	20.162.546	-	1.185.108.091
Tài sản bộ phận	96.014.088.762	134.370.052.136	18.551.045.882	-	248.935.186.781
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	96.378.432.000	135.170.654.444	18.571.208.428	-	250.120.294.872
Nợ phải trả của các bộ phận	64.549.921.817	56.027.477.322	1.090.784.089	-	121.668.183.229
Nợ phải trả không phân bổ					454.683.843
Tổng nợ phải trả	64.549.921.817	56.027.477.322	1.090.784.089	-	122.122.867.072

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.027.451.794	680.553.880

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

**Đồng Thị Hằng**

Kế toán trưởng

**Trần Thị Thu Nhân**